

Số: 57 /NQ-HĐND

Đắk Glei, ngày 20 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Về phương hướng, nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK GLEI
KHOÁ XV KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/5/2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;
Xét Tờ trình số 319/TTr-UBND ngày 15/12/2021 của UBND huyện về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về phương hướng, nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và các ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Về kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021

Năm 2021, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo cụ thể hóa và tích cực triển khai thực hiện các Chương trình thực hiện các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội XIX Đảng bộ huyện, Nghị quyết đại hội XVI Đảng bộ tỉnh, Nghị quyết Đại hội đảng bộ các cấp, nhiệm kỳ 2020-2025; phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo quốc phòng-an ninh, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị và đạt được những kết quả quan trọng. Đã chỉ đạo cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 trên địa bàn huyện thành công tốt đẹp bảo đảm dân chủ, kỷ cương, an toàn và đúng luật. Tình hình kinh tế - xã hội năm 2021 diễn ra trong bối cảnh đại dịch Covid-19 hoành hành toàn cầu, kinh tế - xã hội nước ta cũng bị ảnh hưởng nặng nề và phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức. Mặc dù phải đối mặt với những khó khăn, thách thức khi thực hiện “nhiệm vụ kép” vừa phòng chống dịch Covid-19, vừa phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, với tinh thần trách nhiệm cao của các cấp, các ngành, sự tin tưởng, đồng lòng, quyết tâm của cộng đồng doanh nghiệp và toàn dân, kinh tế - xã hội của huyện đạt được nhiều kết quả: Tốc độ tăng trưởng các ngành đạt 13,88%; nông nghiệp tiếp tục có bước phát triển; môi trường đầu tư được cải thiện; an sinh xã hội được chú trọng, chính sách hỗ trợ cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 được thực hiện khẩn trương, kịp thời, đúng đối tượng; chất lượng giáo dục tiếp tục được cải thiện; chất lượng khám, chữa bệnh ngày một nâng lên; cải cách thủ tục hành chính được thực hiện mạnh mẽ, kỷ luật, kỷ cương hành chính được chú trọng; quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Bên cạnh đó, vẫn còn một số khó khăn, hạn chế như: Một số chỉ tiêu chủ yếu chưa đạt kế hoạch như: Tốc độ tăng trưởng GTSX của các ngành theo giá so sánh năm 2010; diện tích trồng cây ăn quả; diện tích trồng mới Đàng Sâm; đào tạo nghề cho lao động nông thôn; tỷ lệ bao phủ BHYT; tỷ lệ xã có thiết chế văn hóa-thông tin. Sản xuất nông nghiệp vẫn còn nhiều khó khăn, dịch bệnh trên đàn gia súc vẫn còn xảy ra. Công tác quản lý nhà nước về quy hoạch có mặt còn hạn chế; tình trạng vi phạm về quy hoạch, xây dựng, trật tự đô thị còn xảy ra; công tác giải phóng mặt bằng thực hiện một số dự án còn gặp nhiều khó khăn. Công tác giải ngân vốn đầu tư công còn chậm. Tình trạng vi phạm Luật Lâm nghiệp còn diễn ra một số nơi.

Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém nói trên chủ yếu là do công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền cơ sở và một số cơ quan, đơn vị chức năng có lúc, có nơi chưa được quan tâm đúng mức. Một số ngành, cấp ủy, chính quyền cơ sở chưa chủ động, năng động, sáng tạo trong triển khai thực hiện nhiệm vụ, chưa kiên trì, đeo bám thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra; công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành chưa tốt; công tác kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ chưa thường xuyên, kịp thời; chậm chần chễ một số hạn chế, yếu kém đã được chỉ ra; người đứng đầu một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong điều kiện, tình hình mới, chưa thực sự gương mẫu trong sinh hoạt và công tác; kỷ luật, kỷ cương hành chính có lúc, có nơi, có việc chưa nghiêm. Công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật có mặt còn hạn chế, chưa chủ động phối hợp và phát huy hết vai trò của các tổ chức chính trị xã hội; ý thức chấp hành quy định của pháp luật của một bộ phận nhân dân chưa cao.

Điều 2. Về mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu năm 2022

1. Mục tiêu tổng quát:

Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19, bảo vệ tối đa sức khỏe, tính mạng nhân dân, cùng với tận dụng tốt các cơ hội để thúc đẩy phục hồi phát triển kinh tế - xã hội với các giải pháp tổng thể kích thích nền kinh tế, hỗ trợ và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân, không để suy giảm các động lực tăng trưởng trong dài hạn. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Chính quyền và cả hệ thống chính trị cơ sở, đẩy mạnh cải cách hành chính nâng cao chất lượng hoạt động hiệu lực, hiệu quả; phát huy sức mạnh đại đoàn kết các dân tộc; khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tích cực cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân; đảm bảo an ninh chính trị, giữ vững ổn định quốc phòng- an ninh trong mọi tình huống; phấn đấu xây dựng huyện Đăk Glei ổn định và phát triển.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu:

2.1. Về kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng chung đạt 16,05%, trong đó ngành Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản 15,55%; ngành Công nghiệp, Xây dựng 16,71%; ngành Thương mại, Dịch vụ 16,02%.

- Cơ cấu kinh tế: Khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản đạt 39,6%; Khu vực Công nghiệp và Xây dựng đạt 25,9%; Khu vực Dịch vụ đạt 34,5%.

- Tổng giá trị sản xuất (theo giá hiện hành) các ngành 3.297 tỷ đồng, tăng 15% so với năm 2021.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 39 triệu đồng/người.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 40.342 triệu đồng.

- Tổng diện tích cây Mắc Ca 191 ha, trong đó trồng mới 35 ha; tổng diện tích cây ăn quả 372 ha, trong đó trồng mới 185 ha; diện tích Sâm Ngọc Linh 31 ha, trong đó trồng mới 10 ha; cây dược liệu khác 924 ha, trong đó trồng mới 300 ha.

- Tổng đàn gia súc 29.600 con. Trồng mới diện tích rừng 560 ha¹; tỷ lệ che phủ rừng (có tính cây cao su) đạt 72,14%.

- Duy trì 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới, phấn đấu có 01 thôn đạt chuẩn thôn NTM. Riêng 02 xã Mường Hoong và Ngọc Linh phấn đấu mỗi xã đạt thêm 02 tiêu chí xây dựng NTM.

2.2. Về văn hóa - xã hội và môi trường:

- Dân số trung bình năm 2022 khoảng 51.320 người.

- Tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo nghề đạt 8,5%.

- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2021-2025 giảm trên 6%/năm. Riêng 02 xã Mường Hoong và Ngọc Linh giảm 10%².

- Phấn đấu nâng tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở chuyển sang học nghề học nghề lên 10%. Có 14/34 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm 41,17%.

- Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) đạt 27,43%. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 90,8%. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi còn dưới 27%.

- Số xã, thị trấn có nhà văn hóa 05 xã; Tỷ lệ thôn, làng đạt danh hiệu văn hóa đạt 85% (79 thôn, làng); Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa đạt 70,9%; Tỷ lệ xã có thiết chế văn hóa đạt 83,3%; Thôn/làng vùng đồng bào dân tộc thiểu số có nhà rông truyền thống đạt 100%.

- Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%

- Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số có đất ở đạt 94,6%.

- Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số có đất sản xuất đạt 99,1%.

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường 100%.

- Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt 60%.

- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị đạt 77%.

2.3. Về quốc phòng, an ninh:

- Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố 90%.

- Tỷ lệ điều tra, khám phá án đạt 75%.

2.4. Các chỉ tiêu khác tại Phụ lục chi tiết kèm theo, phấn đấu hoàn thành ở mức cao nhất.

Điều 3. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

¹ UBND các xã, thị trấn 300 ha; Các đơn vị chủ rừng 260 ha.

² Theo Thông báo số 571-TB/VPTU và 572-TB/VPTU ngày 3/7/2020 của Văn phòng Tỉnh ủy thông báo ý kiến của đồng chí Dương Văn Trang, Ủy viên BCD TW Đảng, Bí thư Tỉnh ủy tại các buổi làm việc với Đảng ủy xã Mường Hoong, xã Ngọc Linh huyện Đắk Glei

Thông báo số 113-TB/VPTU và 114-TB/VPTU ngày 17-9-2021 của Văn phòng Tỉnh ủy thông báo ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy tại các buổi làm việc tại xã Mường Hoong, xã Ngọc Linh, huyện Đắk Glei

Năm 2022 là năm có ý nghĩa quan trọng, tạo nền tảng thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch 5 năm 2021-2025. Dự báo tình hình dịch bệnh COVID-19 có thể còn diễn biến phức tạp, ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội của huyện. Do đó, Hội đồng nhân dân huyện nhấn mạnh một số nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp chủ yếu sau đây:

1. Về kinh tế:

- Tập trung thực hiện linh hoạt, hiệu quả mục tiêu vừa phòng, chống dịch Covid-19 vừa phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội. Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình của Huyện ủy về thực hiện Nghị quyết Đại hội XIX Đảng bộ huyện về phát triển kinh tế-xã hội.

- Tập trung huy động, khai thác nguồn vốn đầu tư để đầu tư kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, gắn trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị với kết quả giải ngân; đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, chỉ đạo nhà thầu đẩy mạnh thi công xây dựng công trình, kịp thời, xử lý dứt điểm những tồn tại, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, nhất là công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng. Phấn đấu năm 2022 giải ngân vốn đầu tư công đạt 100%.

- Tập trung phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, gắn với chế biến và đảm bảo thị trường tiêu thụ, trong đó huyện đã định hướng cho người dân chuyển đổi diện tích đất cây trồng kém hiệu quả sang trồng các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao như: Cây ăn quả, cây mắc ca,... Lựa chọn một số sản phẩm chủ lực để đầu tư, hình thành các sản phẩm đặc trưng của huyện; lựa chọn một số sản phẩm có lợi thế để xây dựng liên kết chuỗi giá trị gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); liên kết chặt chẽ với các địa phương, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh để tìm đầu ra cho nông sản.

- Chủ động phòng ngừa, ngăn chặn hiệu quả các dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi. Phát triển chăn nuôi gắn với tiêu thụ và chế biến sau chăn nuôi và kết hợp bảo vệ môi trường.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình của Huyện ủy về Nghị quyết số 05-NQ/TU, ngày 25-11-2021 của Tỉnh ủy "về phát triển nông nghiệp hàng hóa đi vào chiều sâu, ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030". Trong đó, thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển lâm nghiệp, cây cà phê xứ lạnh, sâm Ngọc Linh, Đảng Sâm, các loại cây dược liệu khác và hình thành các vùng chuyên canh cây dược liệu ở những nơi có điều kiện. Phát triển mô hình trồng dược liệu dưới tán rừng; tổ chức thí điểm trồng sâm Ngọc Linh dưới tán rừng đặc dụng nếu được Trung ương thống nhất và chỉ đạo của Tỉnh ủy.

- Thực hiện có hiệu quả Chương trình của Huyện ủy về thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU, ngày 25-11-2021 của Tỉnh ủy "về phát triển lâm nghiệp bền vững đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kon Tum". Sử dụng hợp lý một phần đất lâm nghiệp không có rừng để bố trí đất sản xuất cho người dân, góp phần ổn định đời sống gắn với bảo vệ, phát triển rừng lâu dài; tiếp tục trồng mới diện tích rừng nâng cao độ che phủ rừng và chất lượng rừng. Triển khai quyết liệt các giải

pháp ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng, tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Tổ chức triển khai có hiệu quả kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; kiểm soát chặt chẽ các nguồn thu, chống thất thu, nợ đọng thuế; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đã được cấp phép, phê duyệt và thực hiện quyết toán các công trình đầu tư theo quy định. Nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp; khuyến khích việc hình thành, phát triển các tổ hợp tác, hợp tác xã, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; quan tâm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mở rộng thị trường, đẩy mạnh hợp tác, liên doanh, liên kết.

- Chủ động tổ chức triển khai tập trung, có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 đồng thời lồng ghép chặt chẽ với thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Chủ động lồng ghép các nguồn lực để đầu tư xây dựng nông thôn mới, trong đó ưu tiên cho các xã phấn đấu đạt chuẩn xã nông thôn mới, xây dựng duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí tại các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới.

2. Về văn hóa - xã hội và môi trường:

- Đẩy mạnh triển khai các giải pháp tổ chức dạy học an toàn, bảo đảm chương trình và mục tiêu chất lượng giáo dục, đào tạo phù hợp với điều kiện dịch bệnh COVID-19. Đẩy mạnh công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông; nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý giáo dục. Xây dựng đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, đáp ứng yêu cầu về chất lượng; quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của đội ngũ giáo viên, nhất là giáo viên công tác ở vùng đặc biệt khó khăn; thực hiện tốt các chế độ chính sách đối với học sinh dân tộc thiểu số. Triển khai có hiệu quả Đề án sắp xếp, sáp nhập các trường tiểu học, THCS thành trường phổ thông có nhiều cấp học phù hợp với điều kiện thực tế của từng xã.

- Thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn, trong đó chú trọng đào tạo nguồn lao động chất lượng cao, lao động gắn với nông nghiệp công nghệ cao, trồng và chế biến dược liệu; khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề.

- Triển khai thực hiện nghiêm các chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh, của huyện về công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19, nhất là Nghị quyết số 128/NQ-CP, ngày 11-10-2021 của Chính phủ "về ban hành Quy định tạm thời thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19". Chủ động đề nghị tỉnh phân bổ vắc xin phòng COVID-19 để tiêm phòng và nâng cao tỷ lệ người dân được tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 cho người dân trên địa bàn huyện. Nâng cao hơn nữa chất lượng khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân. Đẩy mạnh công tác truyền thông y tế, kịp thời phát hiện, khống chế các loại dịch bệnh phát sinh và đẩy mạnh công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Tiếp tục đào tạo đội ngũ bác sỹ cho tuyến cơ sở, duy trì 100% xã, thị trấn có bác sỹ. Thực hiện có hiệu quả các chính sách về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

- Thực hiện đồng bộ, hiệu quả nguồn vốn của các chương trình, dự án trên địa bàn, nhất là chương trình, dự án phát triển kinh tế-xã hội phục vụ trực tiếp cho công tác giảm nghèo. Chú trọng nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả, khuyến khích, động viên, tạo điều kiện cho các hộ gia đình thoát nghèo vươn lên khá giàu. Triển khai và thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội; quan tâm chăm lo đời sống cho các đối tượng chính sách, người có công với cách mạng; thực hiện tốt các phong trào đền ơn đáp nghĩa và hỗ trợ những người có hoàn cảnh khó khăn, đối tượng yếu thế, gia đình bị thiên tai, dịch bệnh. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách dân tộc, nhất là hỗ trợ định canh, định cư, đất ở, đất sản xuất, nhà ở đối với dân tộc thiểu số và hộ nghèo.

- Thực hiện tốt phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” bảo đảm đi vào chiều sâu, thiết thực và hiệu quả. Tiếp tục tuyên truyền, đẩy mạnh phát triển phong trào thể dục, thể thao quần chúng; tăng cường công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể và văn hóa dân tộc, dân tộc thiểu số.

3. Về quốc phòng - an ninh, đối ngoại; phòng chống tham nhũng:

- Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; gắn với phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh, xây dựng khu vực phòng thủ huyện, xã vững chắc. Chăm lo xây dựng lực lượng vũ trang đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh. Xây dựng lực lượng vũ trang huyện đúng quy mô tổ chức, hoàn thành tốt nhiệm vụ trong mọi tình huống; chỉ đạo diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã đạt yêu cầu đề ra. Thực hiện có hiệu quả quy chế phối hợp giữa các lực lượng Công an, Quân sự, Biên phòng và Kiểm lâm theo quy định.

- Chỉ đạo tăng cường công tác phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh, xử lý các loại tội phạm và hành vi vi phạm pháp luật; triển khai thực hiện có hiệu quả các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”, trong đó, tập trung xây dựng, duy trì và nhân rộng các mô hình hay, hiệu quả về đảm bảo trật tự ở cơ sở; đồng thời, tăng cường công tác bám nắm địa bàn, đối tượng; kịp thời phát hiện, xử lý những vấn đề nhạy cảm phát sinh ngay tại cơ sở.

- Thực hiện kiên quyết và đồng bộ các giải pháp phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Giải quyết kịp thời, đúng pháp luật những vụ việc khiếu nại, tố cáo ngay từ khi phát sinh, nhất là những vụ khiếu kiện liên quan đến đất đai, tài nguyên, môi trường...

- Tăng cường tuần tra, kiểm soát, quản lý tốt đường biên, cột mốc; triển khai có hiệu quả các biện pháp đảm bảo an ninh trật tự khu vực biên giới; đẩy mạnh hợp tác phát triển trên tất cả các lĩnh vực kinh tế-xã hội và phối hợp bảo vệ an ninh biên giới với các huyện giáp biên. Duy trì tốt mối quan hệ hữu nghị với 02 huyện của tỉnh Sê Kông, Attapur (nước CHDCND Lào) giáp biên với huyện Đăk Glei.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện; đề nghị Viện Kiểm sát nhân dân huyện, Tòa án nhân dân huyện theo chức năng, nhiệm vụ của mình tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện, các tổ chức chính trị xã hội, vận động quần chúng, đoàn viên và hội viên tích cực thực hiện và giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo chức năng, nhiệm vụ.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026 thông qua tại kỳ họp thứ 2, ngày 18 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các Sở: KH&ĐT; Tài chính;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Đại biểu HĐND tỉnh được bầu tại huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Các phòng, ban, ngành huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Văn phòng HĐND-UBND huyện;
- Lưu: VT. 



CHỦ TỊCH

Hoàng Trung Thông

Biểu số: 01

TỔNG HỢP MỘT SỐ CHỈ TIÊU

KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG CHỦ YẾU NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của HĐND huyện Đắk Glei)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2020	Năm 2021		Kế hoạch 2022
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	
1	2	3	4	5	6	7
I	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ					
1	Tổng giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010					
1.1	Theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng	1.815	2.105	2.067	2.442
-	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	611	705	705	814
-	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	491	562	524	656
-	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	713	838	838	972
1.2	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	2.453	2.842	2.792	3.297
-	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	981,00	1.132	1.132	1.308
-	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	638,00	730	680	852
-	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	834,00	980	980	1.137
2	Tốc độ tăng trưởng GTSX của các ngành (theo giá so sánh năm 2010)	%	15,87	15,99	13,88	16,05
-	Nông, lâm, thủy sản	%	14,75	15,38	15,38	15,55
-	Công nghiệp, xây dựng	%	16,97	14,49	6,72	16,71
-	Thương mại - Dịch vụ	%	16,42	17,53	17,53	16,02
3	Cơ cấu tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành	%	100	100	100	100
-	Nông, lâm, thủy sản	%	40,00	39,8	40,9	39,6
-	Công nghiệp, xây dựng	%	26,00	25,7	24,4	25,9
-	Thương mại - Dịch vụ	%	34,00	34,5	35,1	34,5
4	Tổng sản lượng lương thực có hạt	tấn	11.981	13.618	12.352	12.793
	Lương thực bình quân đầu người/năm	kg/năm	239	270	244	249
5	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Tr. đồng	34,70	36	36	39
6	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	164,5	176,0	173,0	188,3
7	Hợp tác xã					
-	Tổng số hợp tác xã	HTX	6	-	11	14
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	1	-	5	3
	+ Số hợp tác xã giải thể	HTX	0	-	0	0
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	65	-	113	134
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	69,20	-	41,6	63,3
8	Tổ hợp tác					
-	Tổng số tổ hợp tác	THT	34	-	63	80

II	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	Kế hoạch	ƯTH cả năm	2022
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	1.639	-	1.923	2.500
9	Phát triển doanh nghiệp			-		
-	Số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp	5	-	3	5
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	12	-	6	10
10	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tr.đồng	40.600	32.310	46.000	40.342
11	Sản phẩm OCOP (lũy kế)			-		
-	Cấp tỉnh	Sản phẩm	9	-	11	13
-	Cấp huyện	Sản phẩm	11	-	13	18
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI					
1	Dân số trung bình	Người	50.034	50.347	50.692	51.320
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,49	1,48	1,43	1,46
2	Lao động việc làm			-		
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người		-		
-	Tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo nghề	%	-	-	-	8,5
-	Dạy nghề lao động nông thôn (QĐ 1956)	Người	277	210	98	395
3	Giảm nghèo					
-	Số hộ nghèo	Hộ	3.029	-	2.532	2.306
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	23,06	21,78	18,91	17,23
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong năm	%	-	6	5,6	6
-	Số hộ thoát khỏi nghèo trong năm	Hộ	-	-	-	-
-	Số hộ cận nghèo	Hộ	1.264	-	1.126	983
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	9,62	-	9,16	7,52
4	Y tế					
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội	%	11,6	11,09	14,3	15,64
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	99,00	99,58	90,0	90,8
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp	%	6,40	8	6,5	6,5
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường bệnh trạm y tế)	%	26,25	28,10	25,90	27,43
-	Số bác sĩ /10.000 dân	%	6,86	7,6	6,80	7,6
-	Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020	%	100	100	100	100
-	Tỷ lệ TYT xã, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	-	100	100
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	16,50	16,1	16,20	15,8
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	27,60	-	27,2	27
-	Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	31,61	-	<56	<56

II	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	Kế hoạch	U'TH cả năm	2022
-	Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	%	24,24	-	<35,5	<35,5
-	Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được hưởng trợ cấp tại cộng đồng	trẻ	142	142	142	142
-	Số trẻ em không nơi nương tựa được nuôi dưỡng tại cộng đồng	trẻ	39	57	57	57
5	Giáo dục và Đào tạo					
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	14.215	14.750	14.919	15.691
	Giáo dục nhà trẻ	Học sinh	230	300	223	255
	Giáo dục mẫu giáo	Học sinh	3.550	3.500	3.594	3.595
	Tiểu học	Học sinh	6.000	6.300	6.283	6.425
	Giáo dục THCS	Học sinh	3.470	3.500	3.702	4.240
	Giáo dục PTTH	Học sinh	965	1090	1.057	1.116
	Bổ túc văn hóa	Học sinh	51	60	60	60
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi					
	Tiểu học	%	92	-	100	100
	Trung học cơ sở	%	92	-	98,7	100
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở chuyển sang học nghề	%	3	-	7	10
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	35	-	41,17	41,17
+	Mầm non	%	25	-	33,3	33,3
+	Tiểu học	%	36	-	55,6	55,6
+	Trung học Cơ sở	%	50	-	62,5	62,5
	- Tỷ lệ giáo viên, nhân viên nuôi dưỡng tại các cơ sở giáo dục mầm non có khả năng tư vấn về chăm sóc trẻ nhỏ và thực hành tương tác sớm	%	100	100	100	100
	- Tỷ lệ cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên mầm non có kiến thức và kỹ năng triển khai dạy và học phát triển tình cảm, kỹ năng tình cảm xã hội cho trẻ mầm non	%	100	100	100	100
	- Tỷ lệ trẻ em khuyết tật học hòa nhập trong các trường mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở và phổ thông trung học	%	64	90,2	64	75
6	Văn hóa, thể thao - Thông tin					
-	Số xã, thị trấn có nhà văn hóa	thôn	4	-	5	5
-	Tỷ lệ thôn, làng đạt danh hiệu văn hóa	%	76	-	84	85
-	Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa	%	56	-	71	70,9
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	100	-	100	100
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	-	-	93	94,6
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	-	-	99	99,1
III	CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	Kế hoạch	U' TH cả năm	2022	
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	50	-	55	60	
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	100	
3	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	100	-	100	100	
4	Thu gom chất thải rắn ở đô thị	%	75	-	76	77	
5	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	0	-	0	100	
IV	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH						
1	Tỷ lệ xã, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%		-			
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%	66,7	-	82,4	75	
3	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố hàng năm	%	94	100	100	90	

Biểu số: 02

CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của HĐND huyện Đắk Glei)



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2020	Năm 2021		Kế hoạch 2022	
				Kế hoạch	Ư' TH cả năm	Tính giao theo Quyết định số 1168/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	Huyện giao
1	2	3	4	5	7		8
A	TRỒNG TRỌT						
	Tổng diện tích gieo trồng một số cây trồng chính	Ha	11.699	12.205	11.971	12.314	12.380
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	11.981	13.168	12.352	12.773	12.793
	Trong đó: Thóc	Tấn	11.391	12.538	11.702	12.143	12.143
1	Cây lương thực	Ha	3.618	3.590	3.617	3.580	3.580
1.1	Cây lúa cả năm	Ha	3.456	3.440	3.440	3.430	3.430
	Năng suất	tạ/ha	33,0	37,1	34,02	35,4	35,4
	Sản lượng	tấn	11.391,0	12.537,5	11.702,4	12.143	12.143
a	Lúa Đông Xuân	Ha	785,0	820	820	825	825
	Năng suất	tạ/ha	38,7	41,8	38,89	39,0	39,0
	Sản lượng	tấn	3.033,5	3.428	3.187	3.220	3.220
b	Lúa vụ mùa	Ha	2671	2620	2620	2.605	2.605
	+ Lúa ruộng	Ha	1.923	1.870	1.870	1.870	1.870
	Năng suất	tạ/ha	36,1	41,2	37,9	41,2	41,2
	Sản lượng	tấn	6.946	7.700	7.090	7.700	7.700
	+ Lúa nhà thổ	ha	748,0	750	750,0	735	735
	Năng suất	tạ/ha	18,9	18,8	19,0	16,6	16,6
	Sản lượng	tấn	1.410,2	1.410	1.425	1.223	1.223
1.2	Cây ngô cả năm	Ha	161,5	150,0	177,2	150	150
	Năng suất	tạ/ha	36,5	41,9	36,66	42	42
	Sản lượng	tấn	589,8	630,8	649,3	630	650
-	Cây ngô vụ đông xuân	Ha	19,0	10,0	12,2	10	10
	Năng suất	tạ/ha	37,4	40,0	37,95	60,4	60,4
	Sản lượng	tấn	71,0	40,0	46,3	60	60
-	Cây ngô vụ mùa	ha	142,5	140	165	140	140
	Năng suất	tạ/ha	36,4	42,2	36,6	40,7	42,1
	Sản lượng	tấn	518,8	591	603	570	589
2	Cây sắn	ha	4.224	3.900	3.900	3.800	3.800
	Năng suất	tạ/ha		125,5	144	132	132,3
	Sản lượng	tấn		48.945	56.167	50.255	50.255

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2020	Năm 2021		Kế hoạch 2022	
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	Tính giao theo Quyết định số 1168/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	Huyện giao
1	2	3	4	5	7		8
3	Rau	ha	110	128	128	120	120
-	Vụ Đông Xuân	ha	40	-	40	-	40
-	Vụ mùa	ha	70	-	88	-	80
4	Cây lâu năm	ha	3.443,8	3.621,6	3.681,8	3.877	3.925
4.1	Cây cà phê	ha	1.729,0	1.763	1.759	1.770	1.782
	TĐ - DT trồng mới	ha	33,3	0	46	15	15
	- DT cho thu hoạch	ha	1.391,2	1.400	1.546	1.554	1.554
	Năng suất	tạ/ha	10,1	12,0	9,6	12,1	12,1
	Sản lượng	Tấn	1.406,8	1.680	1.490,0	1.880,0	1.880
4.2	Cây cao su	ha	1.533,8	1.539	1.577,0	1.544	1.577
	TĐ - DT trồng mới	ha	0,0	0	43		0
	- DT cho thu hoạch	ha	881,6	1.114,0	992,4	1.119	1.119
	Năng suất	tạ / ha	6,1	8,3	6,5	8,2	8,2
	Sản lượng	Tấn	540,6	919	641,0	923	923
4.3	Cây ăn quả	ha	151,0	200	189,5	372	374,5
	Trong đó: Diện tích trồng mới	ha	0,0	19	62,7	185	185
4.4	Cây mắc ca	ha	30,0	120	156,3	191	191
	Trong đó: Diện tích trồng mới	ha	0,0	90	126,3	35	35
5	Cây dược liệu	ha	303,5	965,0	644,7	938	954,5
5.1	Sâm Ngọc Linh	ha	5,30	15,0	21,2	31	31
	Trong đó: Diện tích trồng mới	ha	0,0	10,6	15,9	10	10
5.2	Các loại dược liệu khác	ha	298,2	950,0	623,5	907	924
	Tr: DT trồng mới	ha				300	300
	- Đàng sâm (sâm dây)	ha	292,00		609,8	-	890
	+ Đã trồng năm 2021	ha				-	610
	+ Trồng mới năm 2022	ha				-	280
	- Các loại dược liệu khác (đương quy, đinh lăng, nghệ, rừng...)	ha	6,20		13,7	-	33,7
	+ Đã trồng năm 2021	Ha				-	13,7
	+ Trồng mới năm 2022	ha				-	20
B	CHĂN NUÔI						
	Tổng đàn	Con	23.499	26.516	26.516	29.600	29.600
1	Trâu	Con	3.290	3.421	3.421	3.600	3.600
2	Bò	Con	10.466	11.595	11.595	11.000	11.000
3	Lợn	Con	9.743	11.500	11.500	15.000	15.000

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2020	Năm 2021		Kế hoạch 2022	
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	Tình giao theo Quyết định số 1168/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	Huyện giao
1	2	3	4	5	7		8
C	THỦY SẢN						
*	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	58,8	67,0	59,4	68,0	68,3
1	Nuôi trồng thủy sản						
	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	40,1	54,0	40,2	54,0	54,3
1.1	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	Ha	31,0	31,0	31,0	31	31
	Năng suất	tạ/ha	10,5	13,5	10,4	13,5	13,5
	Sản lượng	tấn	32,6	41,9	32,2	42	42
1.2	Diện tích nuôi mặt nước lớn	Ha	8,0	8,0	8,0	8	8
	Năng suất	Tạ/ha	13,3	13,3	10,0	12,5	13,3
	Sản lượng	Tấn	7,5	10,6	8,0	10,0	10,6
1.3	Tổng số lồng nuôi thủy sản	Lồng	0	5,0	0	5	5
	Năng suất	tạ/lồng	0	3,0	0	4	4
	Sản lượng	tấn	0	1,5	0	2	2
2	Khai thác thủy sản	Tấn	18,7	13,0	19,2	14	14
D	PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã	Tiêu chí	13,1	14,5	14,5	-	15,20
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	2	3	3	-	3
	- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	18,2	27,3	27,3	-	27,3
E	LÂM NGHIỆP						
	- Trồng mới rừng	Ha	19,3	400	403,6	560	560
	UBND các xã, thị trấn trồng	Ha	-		370,0	300	300
	Các BQL rừng phòng hộ, đặc dụng, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp trồng	Ha	-		33,6	260	260
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	72,0	72,14	72,14	-	72,14
F	CÔNG NGHIỆP						
1	Công nghiệp khai thác						
	Khai thác đất, cát, sỏi	m3	903.790	98.000	97.000	-	129.000
2	Công nghiệp chế biến						
	- May mặc trang phục quy chuẩn	1.000 bộ	21	24,6	24,6	-	25,9
	- Xây xát lương thực	tấn	9.800	11.500	11.500	-	12.059
	- Sản xuất bún, phở, bánh mì	tấn	32	37,5	37,5	-	39,9
	- Sản xuất gạch nung, không nung	1.000 viên	800	936	936	-	1.000
	- Tổng sản lượng điện thương phẩm	1.000kw/h	18.636	19.600	19.600	-	20.150

Biểu số: 03

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP - THỦY SẢN THEO ĐỊA BÀN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 57/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của HĐND huyện Đắk Glei)



TT	Chi tiêu	Tổng số		Đắk Long	Đắk Môn	Đắk Kroong	Thị trấn	Đắk Pek	Đắk Nhoong	Đắk Man	Đắk Blô	Đắk Choong	Xã Xốp	Mường Hoong	Ngọc Linh	
		ĐVT	Tính giao theo Quyết định số 1168/QĐ-UBND ngày 10/12/2021													Huyện giao
A	TRỒNG TRỌT															
	Tổng diện tích gieo trồng một số cây trồng chính	Ha	12.314	12.380	1.908,8	1.772,5	2.321,4	603,4	789,0	578,5	543,6	430,3	1.005,7	606,8	1.001,1	818,7
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	12.773	12.793	1.250	1.025	953	518	1.375	883	438	682	1.607	1.089	1.910	1.065
	Trong đó: Thóc	Tấn	12.143	12.143	1.234	1.006	938	445	1.211	864	431	674	1.517	890	1.890	1.046
I	Cây lương thực	Ha	3.580	3.580	410,4	278,0	373,7	191,1	398,7	243,5	109,0	170,6	400,0	275,0	470,0	260,0
1.1	Cây lúa cả năm	Ha	3.430	3.430	407,0	274,0	370,5	175,4	362,5	239,0	107,0	168,6	379,0	227,0	465,0	255,0
	Năng suất	tạ/ha	35,4	35,4	30,3	36,7	25,3	25,4	33,4	36,2	40,3	40,0	40,0	39,2	40,6	41,0
	Sản lượng	tấn	12.143	12.143	1.233,6	1.005,6	937,9	444,7	1.210,8	864,1	431,3	674,4	1.516,7	890,3	1.890,2	1.045,5
a	Lúa Đông Xuân	Ha	825	825	95,0	106,0	66,5	34,0	125,5	95,0	43,0		99,0	91,0	70,0	
	Năng suất	tạ/ha	39,0	39,0	39,4	39,4	39,5	39,3	39,0	39,0	38,5		39,2	38,4	38,7	
	Sản lượng	tấn	3.220	3.220	373,9	417,9	262,7	133,5	489,3	370,5	165,7	0,0	387,9	349,5	270,7	0,0
b	Lúa vụ mùa	Ha	2.605	2.605	312	168	304	141	237	144	64	169	280	136	395	255
	Năng suất	tạ/ha	34,3	34,3	27,6	35,0	22,2	22,0	30,4	34,3	41,5	40,0	40,3	39,8	41,0	41,0
	Sản lượng	tấn	8.923	8.923	860	588	675	311	721	494	266	674	1.129	541	1.620	1.046
*	Lúa ruộng	Ha	1.870	1.870	140	122	66	31	133	100	64	169	266	129	395	255
	Năng suất	tạ/ha	41,2	41,2	41,5	41,5	41,0	42,0	41,5	42,1	41,5	40,0	41,5	41,0	41,0	41,0
	Sản lượng	tấn	7.700	7.700	581,0	506,3	270,6	131,9	552,0	421,0	265,6	674,4	1.103,9	528,9	1.619,5	1.045,5
*	Lúa nhà thờ	ha	735	735	172	46	238	110	104	44			14	7		

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số		Đắk Long	Đắk Môn	Đắk Kroong	Thị trấn	Đắk Pek	Đắk Nhoong	Đắk Man	Đắk Blô	Đắk Choong	Xã Xếp	Mường Hoong	Ngọc Linh
			Tỉnh giao theo Quyết định số 1168/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	Huyện giao												
	Năng suất	tạ/ha	16,6	16,6	16,2	17,7	17,0	16,3	16,3	16,5			17,8	17,0		
	Sản lượng	tấn	1.223	1.223	278,6	81,4	404,6	179,3	169,5	72,6			24,9	11,9		
1.2	Cây ngô cả năm	Ha	150	150	3,4	4,0	3,2	15,7	36,2	4,5	2,0	2,0	21,0	48,0	5,0	5,0
	Năng suất	tạ/ha	42	42	47,4	47,7	46,5	46,5	45,4	42,8	31,5	39,3	43,1	41,3	39,5	39,5
	Sản lượng	tấn	630	650	16,1	19,1	14,9	72,9	164,3	19,3	6,3	7,9	90,5	198,2	19,8	19,8
a	Cây ngô vụ đông xuân	Ha	10	10	1,2	1,3	1,0	2,5	3,0	1,0						
	Năng suất	tạ/ha	60,4	60,4	60,0	60,0	60,3	60,5	62,0	50,0						
	Sản lượng	tấn	60	60	7	8	6	15	19	5						
b	Cây ngô vụ mùa	ha	140	140	2,2	2,7	2,2	13,2	33,2	3,5	2,0	2,0	21,0	48,0	5,0	5,0
	Năng suất	tạ/ha	40,7	42,1	40,5	41,8	40,2	43,8	43,9	40,8	31,5	39,3	43,1	41,3	39,5	39,5
	Sản lượng	tấn	570	589	8,9	11,3	8,8	57,8	145,7	14,3	6,3	7,9	90,5	198,2	19,8	19,8
2	Cây sắn	ha	3.800	3.800	793,0	452,0	1.433,0	279,0	301,0	237,0	127,0	70,0	57,0	35,0	8,0	8,0
	Năng suất	tạ/ha	132,3	132,3	132,3	132,5	132,2	132,0	132,5	132,5	131,1	132,0	132,5	132,5	132,0	132,0
	Sản lượng	tấn	50.255	50.255	10.491,4	5.989,0	18.944,3	3.682,8	3.988,3	3.140,3	1.664,8	924,0	755,3	463,8	105,6	105,6
3	Rau	ha	120	120	11,0	11,0	11,0	13,9	12,9	9,3	4,6	8,0	11,4	9,7	8,1	9,1
-	Vụ Đông Xuân	ha	-	40	1,5	2,6	4,3	7,1	5,5	3,1	1,6	2,1	4,8	4,1	1,6	1,7
-	Vụ mùa	ha	-	80	9,5	8,4	6,7	6,8	7,4	6,2	3,0	5,9	6,6	5,6	6,5	7,4
4	Cây lâu năm	ha	3.877	3.925	691,9	1028,6	501,4	115,5	75,4	77,0	293,6	134,0	505,8	223,5	151,0	127,4
4.1	Cây cà phê	ha	1.770	1.782	400,8	56,5	50,5	24,7	14,2	40,7	262,7	127,3	389,3	172,7	134,5	108,3
	TĐ - DT trồng mới	ha	15	15	9,0	2,5				3,5						

TT	Chi tiêu	ĐVT	Tổng số		Đắk Long	Đắk Môn	Đắk Kroong	Thị trấn	Đắk Pek	Đắk Nhoong	Đắk Man	Đắk Blô	Đắk Choong	Xã Xốp	Mường Hoong	Ngọc Linh
			Tính giao theo Quyết định số 1168/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	Huyện giao												
	- DT cho thu hoạch	ha	1.554	1.554												
	Năng suất	tạ/ha	12,1	12,1												
	Sản lượng	Tấn	1.880	1.880												
4.2	Cây cao su	ha	1.544	1.577	195,9	933,1	412,1	36,0								
	TĐ - DT trồng mới	ha		0												
	- DT cho thu hoạch	ha	1.119	1.119												
	Năng suất	tạ / ha	8,2	8,2												
	Sản lượng	Tấn	923	923												
4.3	Cây ăn quả	ha	372	374,5	58,4	36,0	37,3	46,9	57,2	25,9	23,7	6,7	30,5	22,6	10,2	19,1
	Trong đó: Diện tích rừng mới	ha	185	185	23	24	25	27	25	13	11	5	10	10	6	6
4.4	Cây mắc ca	ha	191	191	36,8	3,0	1,5	7,9	4,0	10,4	7,2		86,0	28,2	6,3	
	Trong đó: Diện tích rừng mới	ha	35	35		1,0			1,0	5,0	2,0		16,0	5,5	4,5	
5	Cây dược liệu	ha	938	954,5	2,5	2,9	2,3	3,9	1,0	11,7	9,4	47,7	31,5	63,6	364,0	414,2
5.1	Sâm Ngọc Linh	ha	31	31								1,0	2,3	3,5	6,2	18,2
	Trong đó: Diện tích rừng mới	ha	10	10								1,0	1,0	1,0	3,0	4,0
5.2	Cây dược liệu	ha	907	924	2,5	2,9	2,3	3,9	1,0	11,7	9,4	46,7	29,2	60,1	357,8	396,0
	Tr: DT trồng mới	ha	300	300	2,5	2,5	2,3	2,5	1,0	10,0	7,0	15,5	22,7	46,2	74,3	113,5
	- Đàng sâm (sâm dây)	ha	-	890	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	10,0	6,7	46,7	27,7	58,9	352,3	387,5
	+ Đã trồng năm 2021	ha	-	610						1,5	0,2	31,2	6,5	13,9	280,0	276,5
	- Trồng mới năm 2022	ha	-	280						8,5	6,5	15,5	21,2	45,0	72,3	111,0

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số		Đắk Long	Đắk Môn	Đắk Kroong	Thị trấn	Đắk Pek	Đắk Nhoong	Đắk Man	Đắk Blô	Đắk Choong	Xã Xốp	Mường Hoong	Ngọc Linh
			Tính giao theo Quyết định số 1168/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	Huyện giao												
	- Các loại được liệu khác (đương quy, đinh lăng, nghệ, gừng...)	ha	-	33,7	2,5	2,9	2,3	3,9	1,0	1,7	2,7	0,0	1,5	1,2	5,5	8,5
	+ Đã trồng năm 2021	Ha	-	13,7		0,4		1,4		0,2	2,2				3,5	6,0
	+ Trồng mới năm 2022	ha	-	20,0	2,5	2,5	2,3	2,5	1,0	1,5	0,5		1,5	1,2	2,0	2,5
B	CHĂN NUÔI															
	Tổng đàn	Con	29.600	29.600	2.461	3.096	2.167	4.492	4.211	2.240	776	1.928	3.657	2.108	1.471	993
	Trâu	Con	3.600	3.600	65	12	45	18	152	972	129	833	551	357	138	328
	Bò	Con	11.000	11.000	751	1.090	1.037	1.099	2.048	964	404	435	1.581	732	540	319
	Lợn	Con	15.000	15.000	1.645	1.994	1.085	3.375	2.011	304	243	660	1.525	1.019	793	346
C	THỦY SẢN															
	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	68,0	68,3	9,2	9,0	9,1	3,6	4,7	4,6	1,8	12,4	5,1	3,1	2,1	1,7
I	Nuôi trồng thủy sản															
	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	54,0	54,3	7,2	8,5	8,4	2,1	2,7	3,4	1,0	11,1	3,1	2,1	1,6	1,2
1.1	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	Ha	31,0	31,0	3,0	5,8	6,0	1,2	1,6	1,5	0,8	6,6	0,7	1,5	1,3	1,0
	Năng suất	tạ/ha	13,5	13,5	14,0	14,0	14,0	14,0	13,0	14,0	13,0	14,0	14,0	14,0	12,0	12,0
	Sản lượng	tấn	42,0	42	4,1	8,1	8,4	1,7	2,1	2,1	1,0	8,5	1,0	2,1	1,6	1,2
1.2	Diện tích nuôi mặt nước lớn	Ha	8,0	8,0	2,3	0,3		0,3	0,5	1,0		2,0	1,6			
	Năng suất	Tạ/ha	12,5	13,3	13,5	13,0		13,3	13,0	12,9		13,2	13,0			
	Sản lượng	Tấn	10,0	10,6	3,1	0,4		0,4	0,7	1,3		2,6	2,1			
1.3	Tổng số lồng nuôi thủy sản	Lồng	5	5	2										3	
	Năng suất	tạ/lồng	4	4												

TT	Chi tiêu	ĐVT	Tổng số		Đăk Long	Đăk Môn	Đăk Kroong	Thị trấn	Đăk Pek	Đăk Nhoong	Đăk Man	Đăk Blô	Đăk Choong	Xã Xốp	Mường Hoong	Ngọc Linh
			Tỉnh giao theo Quyết định số 1168/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	Huyện giao												
	Sản lượng	tấn	2	2												
2	Khai thác thủy sản	Tấn	14	14	2,0	0,5	0,7	1,5	2,0	1,2	0,8	1,3	2,0	1,0	0,5	0,5
D	LÂM NGHIỆP															
	Trồng mới rừng	Ha	560	560												
-	UBND các xã, thị trấn trồng	Ha	300	300	50	20	45	50	44	30	11	20	8	12	10	
-	Các BQL rừng phòng hộ, đặc dụng, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp trồng	Ha	260	260												

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số: **57** /NQ-HĐND ngày **20/12**/2021 của HĐND huyện Đắk Glei)



TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2022	
			Tính giao theo Quyết định số 1168/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	Huyện giao
I	Dân số			
1	Dân số trung bình trong năm	Người	51.320	51.320
II	Giáo dục (hệ công lập và ngoài công lập)			
1	Tổng số HS có mặt đầu năm do huyện quản lý	Học sinh	14.115	14.575
a	Giáo dục Mầm non	Học sinh	3.830	3.850
	- Nhà trẻ	Học sinh	255	255
	<i>Trong đó công lập</i>	<i>Học sinh</i>	235	235
	- Mẫu giáo	Học sinh	3.575	3.595
	<i>Trong đó công lập</i>	<i>Học sinh</i>	3.575	3.595
b	Giáo dục phổ thông	Học sinh	10.285	10.725
	- Tiểu học	Học sinh	6.425	6.425
	- Trung học cơ sở	Học sinh	3.800	4.240
	- Bổ túc Trung học phổ thông	Học sinh	60	60
2	Tổng số học sinh có mặt trên địa bàn	Học sinh	15.185	15.691
a	Giáo dục Mầm non	Học sinh	3.830	3.850
	- Nhà trẻ	Học sinh	255	255
	<i>Trong đó công lập</i>	<i>Học sinh</i>	235	235
	- Mẫu giáo	Học sinh	3.575	3.595
	<i>Trong đó công lập</i>	<i>Học sinh</i>	3.575	3.595
b	Giáo dục phổ thông	Học sinh	11.295	11.781
	- Tiểu học	Học sinh	6.425	6.425
	- Trung học cơ sở	Học sinh	3.870	4.240
	- Trung học phổ thông	Học sinh	1.000	1.116

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2022	
			Tính giao theo Quyết định số 1168/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	Huyện giao
c	Bổ túc văn hóa	Học sinh	60	60
	- Trung học cơ sở	Học sinh	0	0
	- Trung học phổ thông	Học sinh	60	60
III	Bảo vệ chăm sóc trẻ em			
	Số xã, phường, thị trấn triển khai chương trình hành động vì trẻ em	xã	12	12
IV	Kế hoạch giường bệnh			
	Tổng số giường bệnh	Giường	185	195
	<i>Trong đó:</i>			
	- Bệnh viện	Giường	120	130
	- Phòng khám đa khoa khu vực	Giường	10	10
	- Trạm y tế	Giường	55	55
VI	Tỷ lệ bao phủ BHYT - BHXH - BHTN			
1	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế/dân số trung bình	%	90,8	90,8
2	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội/LLLĐ tham gia	%	15,64	15,64
	<i>Trong đó: Tỷ lệ bao phủ BHXH tự nguyện/LLLĐ tham gia</i>	%	7,09	7,09
3	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp/LLLĐ tham gia	%	6,46	6,5

